Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

BẢNG 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CHI ĐÔNG VÀ QUANG MINH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Bắc Thăng Long Nội Bài Đoạn từ giáp Đông Anh đến hết địa phận Thị trấn Quang Minh	5 600 000	4 088 000	3 192 000	2 860 000	3 920 000	2 862 000	2 234 000	2 002 000
2	Tỉnh lộ 35 đoạn thuộc địa phận thị trấn Chi Đông.	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000	2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 512 000
3	Đoạn từ Bắc Thăng Long Nội Bài đến giáp đường 35	4 400 000	3 322 000	2 640 000	2 200 000	3 080 000	2 325 000	1 848 000	1 540 000
4	Đường từ Bắc Thăng Long Nội Bái qua Khu Công nghiệp Quang Minh	4 400 000	3 322 000	2 640 000	2 200 000	3 080 000	2 325 000	1 848 000	1 540 000
5	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Quốc lộ**					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 23										
1.1	Đoạn thuộc địa phận xã Tiền Phong, Mê Linh	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
1.2	Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000		2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 512 000	
1.3	Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	
b	**Đường địa phương**										
1	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
2	Tỉnh lộ 50										
	Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	
3	Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã Đại Thịnh, Thanh Lâm.	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
5	Tỉnh lộ 308										
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thắng, xã Liên Mạc	2 100 000	1 646 000	1 365 000	1 281 000		1 470 000	1 152 000	956 000	897 000	
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thịnh, xã Tự Lập	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
c	**Đường liên xã**										

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
6	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 512 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	
9	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
10	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hoá cũ	2 400 000	1 848 000	1 560 000	1 464 000		1 680 000	1 294 000	1 092 000	1 025 000	
11	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
12	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
13	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
14	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiến Thịnh	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
15	Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiến Thịnh	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

<table>
<tr><th rowspan="3">TT</th><th rowspan="3">Tên đường phố</th><th colspan="5">Giá đất ở</th><th colspan="5">Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</th></tr>
<tr><th colspan="4">Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m</th><th rowspan="2">Ngoài phạm vi 200m</th><th colspan="4">Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m</th><th rowspan="2">Ngoài phạm vi 200m</th></tr>
<tr><th>VT1</th><th>VT2</th><th>VT3</th><th>VT4</th><th>VT1</th><th>VT2</th><th>VT3</th><th>VT4</th></tr>
<tr><td>16</td><td>Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm</td><td>1 800 000</td><td>1 415 000</td><td>1 224 000</td><td>1 134 000</td><td rowspan="9">Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn</td><td>1 260 000</td><td>991 000</td><td>857 000</td><td>794 000</td><td rowspan="9">Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn</td></tr>
<tr><td>17</td><td>Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Vạn Yên</td><td>1 800 000</td><td>1 415 000</td><td>1 224 000</td><td>1 134 000</td><td>1 260 000</td><td>991 000</td><td>857 000</td><td>794 000</td></tr>
<tr><td>18</td><td>Đoạn từ chợ Yên Thị đến hết xóm 5 thuộc xã Tiến Thịnh</td><td>1 500 000</td><td>1 184 000</td><td>1 040 000</td><td>982 000</td><td>1 050 000</td><td>829 000</td><td>728 000</td><td>687 000</td></tr>
<tr><td>19</td><td>Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp đường 312</td><td>1 500 000</td><td>1 184 000</td><td>1 040 000</td><td>982 000</td><td>1 050 000</td><td>829 000</td><td>728 000</td><td>687 000</td></tr>
<tr><td>20</td><td>Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quản khung thuộc xã Thạch Đà</td><td>1 500 000</td><td>1 184 000</td><td>1 040 000</td><td>982 000</td><td>1 050 000</td><td>829 000</td><td>728 000</td><td>687 000</td></tr>
<tr><td>21</td><td>Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà</td><td>1 500 000</td><td>1 184 000</td><td>1 040 000</td><td>982 000</td><td>1 050 000</td><td>829 000</td><td>728 000</td><td>687 000</td></tr>
<tr><td>22</td><td>Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Vạn Yên</td><td>1 500 000</td><td>1 184 000</td><td>1 040 000</td><td>982 000</td><td>1 050 000</td><td>829 000</td><td>728 000</td><td>687 000</td></tr>
<tr><td>23</td><td>Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan</td><td>1 500 000</td><td>1 184 000</td><td>1 040 000</td><td>982 000</td><td>1 050 000</td><td>829 000</td><td>728 000</td><td>687 000</td></tr>
<tr><td>24</td><td>Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt</td><td>1 500 000</td><td>1 184 000</td><td>1 040 000</td><td>982 000</td><td>1 050 000</td><td>829 000</td><td>728 000</td><td>687 000</td></tr>
</table>

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
25	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	728 000	647 000	607 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
26	Đoạn từ Uỷ ban nhân dân xã Tiến Thịnh đến trường tiểu học	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
27	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiến Thịnh đến giáp đường 308	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
28	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
29	Đoạn từ Xóm Tơi đến xóm Nội Đồng thuộc xã Văn Khê	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
30	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
32	Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
33	Đoạn từ Tuyển sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
34	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	728 000	647 000	607 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
35	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
36	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
37	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
38	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
39	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
40	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
41	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
42	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp xã Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

<table>
<tr><th rowspan="3">TT</th><th rowspan="3">Tên đường phố</th><th colspan="5">Giá đất ở</th><th colspan="5">Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</th></tr>
<tr><th colspan="4">Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m</th><th rowspan="2">Ngoài phạm vi 200m</th><th colspan="4">Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m</th><th rowspan="2">Ngoài phạm vi 200m</th></tr>
<tr><th>VT1</th><th>VT2</th><th>VT3</th><th>VT4</th><th>VT1</th><th>VT2</th><th>VT3</th><th>VT4</th></tr>
<tr><td>43</td><td>Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Cổng Toạ thuộc xã Chu Phan</td><td>650 000</td><td>520 000</td><td>462 000</td><td>433 000</td><td rowspan="5">Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn</td><td>455 000</td><td>364 000</td><td>323 000</td><td>303 000</td><td rowspan="5">Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn</td></tr>
<tr><td>44</td><td>Đoạn từ thôn Tiên Đài đến thôn Yên Nội, Cẩm Vân thuộc xã Vạn Yên</td><td>650 000</td><td>520 000</td><td>462 000</td><td>433 000</td><td>455 000</td><td>364 000</td><td>323 000</td><td>303 000</td></tr>
<tr><td>45</td><td>Đoạn từ thôn Yên Nội đến thôn Vạn Phúc thuộc xã Vạn Yên</td><td>650 000</td><td>520 000</td><td>462 000</td><td>433 000</td><td>455 000</td><td>364 000</td><td>323 000</td><td>303 000</td></tr>
<tr><td>46</td><td>Đoạn từ thôn Van Phúc đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên</td><td>650 000</td><td>520 000</td><td>462 000</td><td>433 000</td><td>455 000</td><td>364 000</td><td>323 000</td><td>303 000</td></tr>
<tr><td>47</td><td>Đoạn từ thôn Cẩm Vân đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên</td><td>650 000</td><td>520 000</td><td>462 000</td><td>433 000</td><td>455 000</td><td>364 000</td><td>323 000</td><td>303 000</td></tr>
</table>

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức Giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Tiền Phong	1 134 000	794 000
2	Xã Mê Linh	1 080 000	756 000
3	Xã Đại Thịnh	882 000	617 000
4	Xã Thạch Đà	633 000	443 000
5	Xã Thanh Lâm	694 000	486 000
6	Xã Tam Đồng	633 000	443 000
7	Xã Kim Hoa	633 000	443 000
8	Xã Tráng Việt	504 000	353 000
9	Xã Tiến Thịnh	480 000	336 000
10	Xã Văn Khê	442 000	309 000
11	Xã Tiến Thắng	420 000	294 000
12	Xã Tự Lập	420 000	294 000
13	Xã Liên Mạc	420 000	294 000
14	Xã Hoàng Kim	420 000	294 000
15	Xã Chu Phan	420 000	294 000
16	Xã Vạn Yên	420 000	294 000

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn